

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

**Công trình: Khu Tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 492/TTr-STC ngày 17/10/2022,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Tên công trình: Khu Tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước;
- Chủ đầu tư: Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;
- Địa điểm xây dựng: Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Cơ quan phê duyệt dự án đầu tư: UBND tỉnh.
- Thời gian khởi công – hoàn thành: 30/8/2019 - 22/6/2022.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

**1. Chi phí đầu tư**

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
	<b>Tổng số</b>	<b>64.875.707.000</b>	<b>64.062.685.000</b>
<b>1</b>	<b>Xây lắp</b>	<b>48.121.563.000</b>	<b>48.348.596.000</b>
	<i>Trong đó: + Giá trị Xây lắp</i>		<i>47.928.596.000</i>
	<i>+ Chi nhà tạm</i>		<i>420.000.000</i>
<b>2</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>1.289.680.000</b>	<b>1.289.680.000</b>
<b>3</b>	<b>Bồi thường, GPMB</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>11.005.679.000</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>963.519.000</b>	<b>950.763.000</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư XD</b>	<b>1.940.262.000</b>	<b>1.864.735.000</b>

	<i>Chi lập BCNCKT</i>	267.376.000	267.376.000
	<i>Chi lập thiết kế bản vẽ thi công DT</i>	534.029.000	534.029.000
	<i>Chi lập HSMT và đánh giá HSDT XL và thiết bị</i>	85.372.000	85.373.000
	<i>Chi giám sát thi công XL và thiết bị</i>	935.298.000	850.270.000
	<i>Chi lập BC đánh giá tác động môi trường</i>	118.187.000	127.687.000
<b>6</b>	<b>Chi khác</b>	<b>1.060.683.000</b>	<b>603.232.000</b>
	<i>Chi lập quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500</i>	177.540.000	177.540.000
	<i>Chi thẩm định Dự án</i>	9.785.000	9.785.000
	<i>Chi thẩm định thiết kế BVTC, DT</i>	85.091.000	85.091.000
	<i>Phí bảo hiểm công trình</i>	93.047.000	93.047.000
	<i>Chi HM chung</i>	420.000.000	0
	<i>Chi thẩm định đánh giá tác động môi trường</i>	9.500.000	0
	<i>Chi thẩm định HSMT xây lắp và thiết bị</i>	21.343.000	21.343.000
	<i>Chi thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng và thiết bị</i>	21.343.000	21.343.000
	<i>Chi thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	182.434.000	157.063.000
	<i>Chi kiểm tra công tác nghiệm thu</i>	38.426.000	37.770.000
	<i>Chi thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy</i>	2.174.000	250.000
<b>7</b>	<b>Dự phòng chi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 2. Nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Nội dung	Tổng Dự toán của DA được duyệt	Thực hiện			
		Giá trị quyết toán đề nghị được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt
<b>Tổng số</b>	<b>64.875.708</b>	<b>64.062.685</b>	<b>62.607.488</b>	<b>1.522.856</b>	<b>67.659</b>
<b>Vốn đầu tư công</b>	<b>64.875.708</b>	<b>64.062.685</b>	<b>62.607.488</b>	<b>1.522.856</b>	<b>67.659</b>
Vốn Ngân sách nhà nước	64.875.708	64.062.685	62.607.488	1.522.856	67.659
Vốn dự phòng	-	-	15.000.000		

Ngân sách TW 2018 kéo dài					
Vốn Ngân sách tỉnh			47.607.488		

**3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản**

- a. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.  
b. Chi phí không tạo nên tài sản: không.

**4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư**

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Nội dung	Thuộc CĐT quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>			<b>64.062.685</b>	<b>64.062.685</b>
- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			<b>64.062.685</b>	64.062.685
- Tài sản ngắn hạn				

**5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không.**

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:** Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>64.062.685.000</b>	
Trong đó đã bố trí:	62.607.488.000	
- Vốn dự phòng Ngân sách TW 2018 kéo dài	15.000.000.000	
- Vốn Ngân sách tỉnh	47.607.488.000	
+ Vốn đã thu hồi	67.659.000	
+ Chưa bố trí:	1.522.856.000	

Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập Báo cáo quyết toán (25/6/2022) là:

- Tổng số phải thanh toán tiếp: 1.522.856.000 đồng

Trong đó:

- + Chi bồi thường, GPMB: 1.129.518.000 đồng  
+ Chi quản lý dự án: 236.025.000 đồng  
+ Chi thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 157.063.000 đồng  
+ Chi thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy: 250.000 đồng

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:** Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng.

<b>Tên đơn vị tiếp nhận tài sản</b>	<b>Tài sản dài hạn/cố định</b>
Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	<b>64.062.685.000</b>

**Điều 4.** Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giám đốc Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Nơi nhận:*

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**Nguyễn Tự Công Hoàng**